

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 6,500 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -7.1%     | -7.1%   | -       |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/25  |
| 49.7               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼13.5  -21.4% |
| YoY: ▼50.3  -50.3% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q4/25 |
| -1.20             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼3.36  -156% |
| YoY: ▼4.07  -142% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 0.52                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼0.97  -65.1%   |
| YoY: ▼1.62  -75.7%   |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 10.1%                    |
| YoY: +/-▲ 2.1%           |

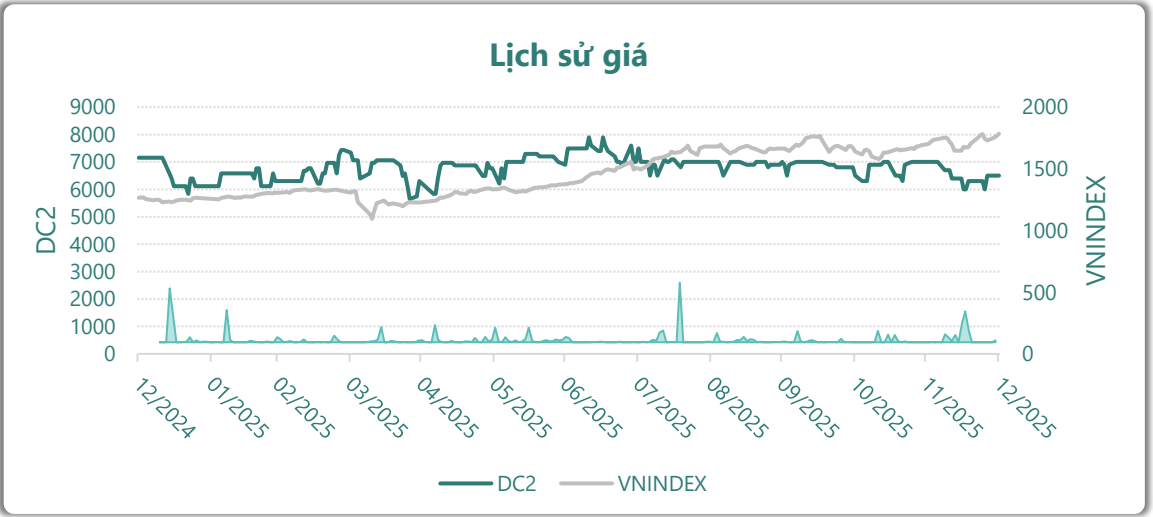
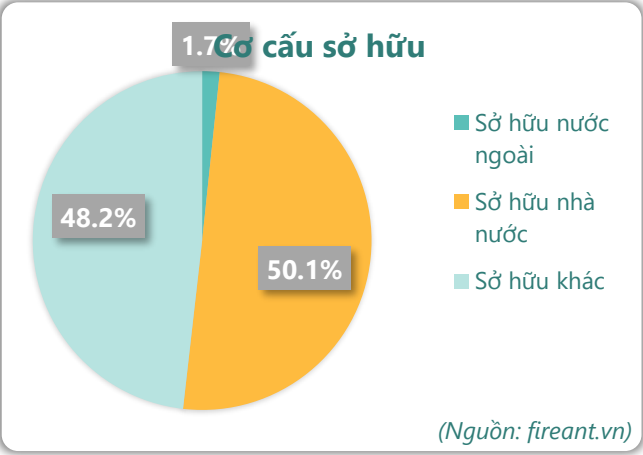
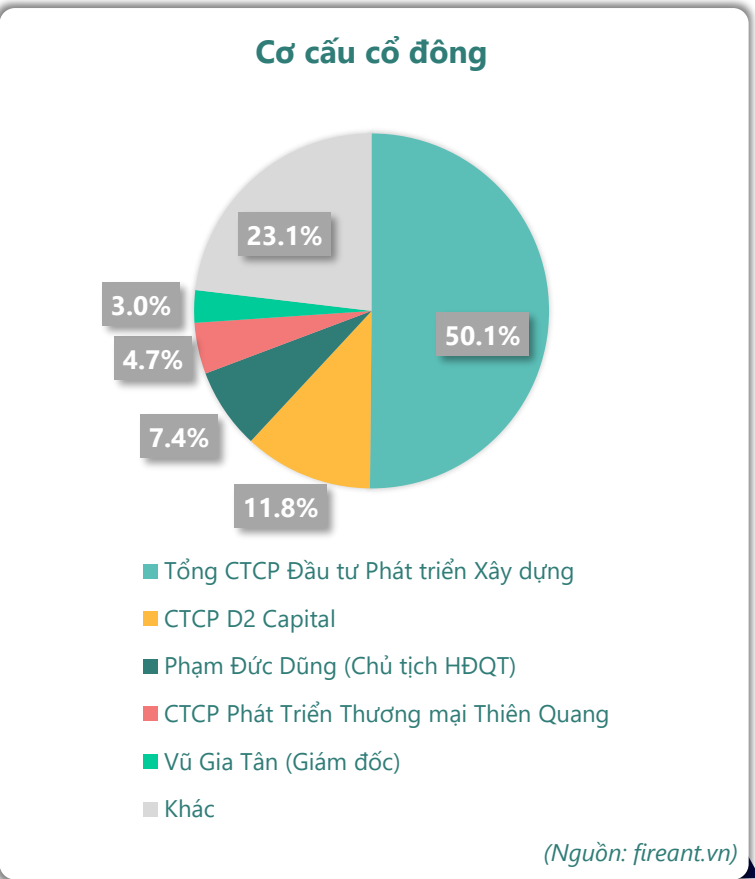
|                |
|----------------|
| ROE<br>2025    |
| 4.8%           |
| YoY: +/-▼ 0.8% |

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | HNX           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 5,647 - 7,900 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 73            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 11,304,699    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,925         |
| Sở hữu nước ngoài     | 1.7%          |
| Beta                  | 0.33          |
| EPS                   | 516           |
| P/E                   | 12.6          |

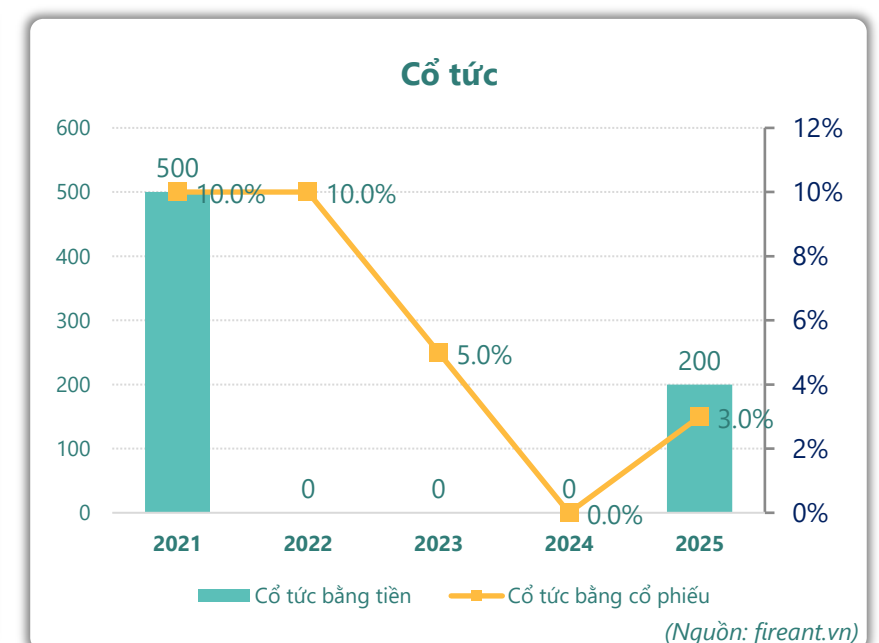
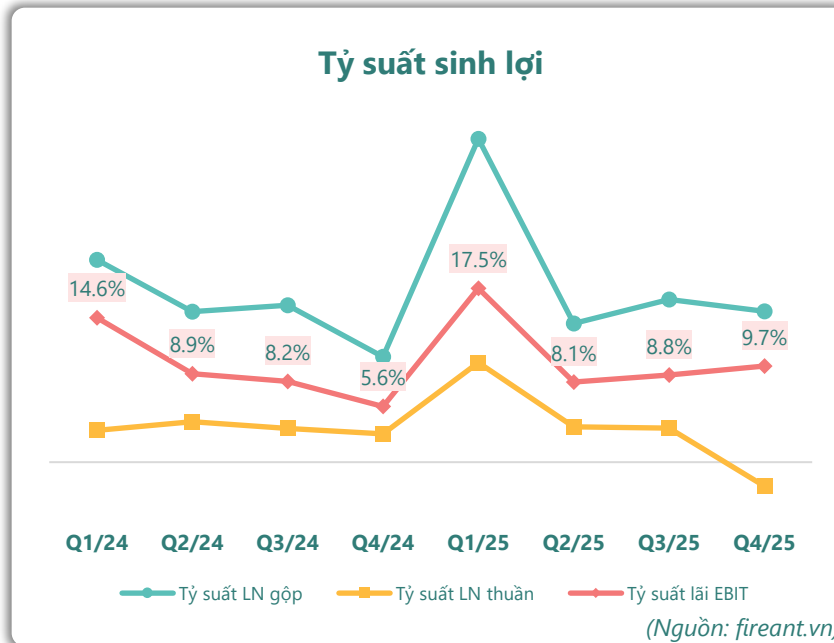
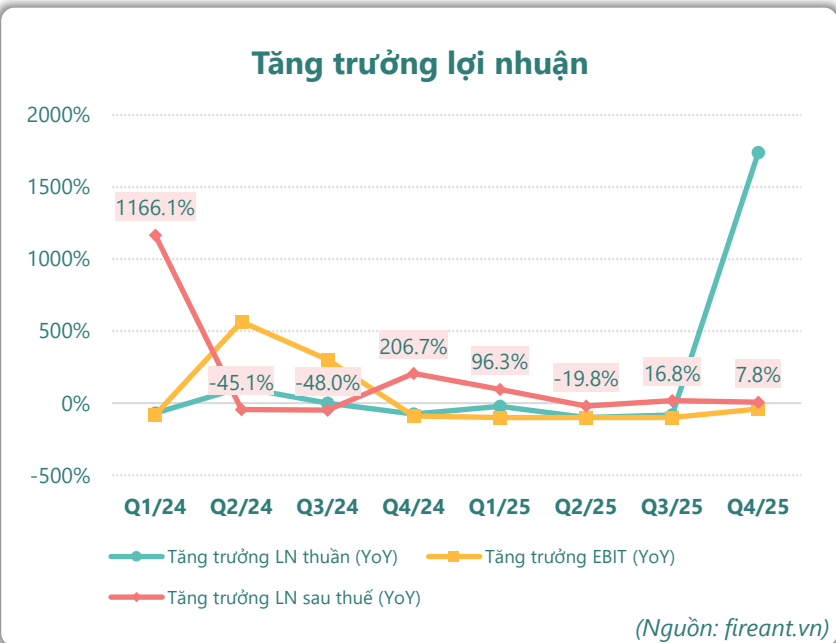
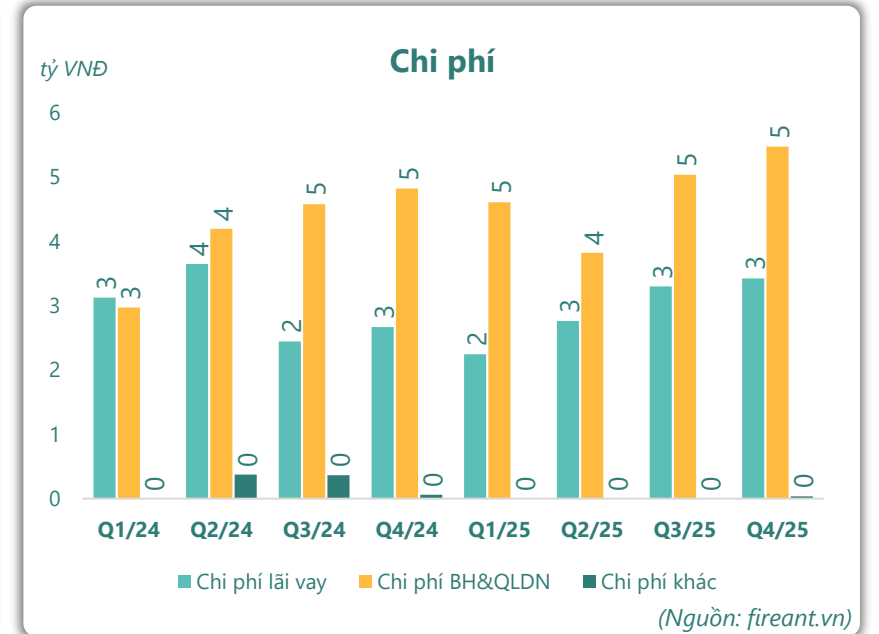
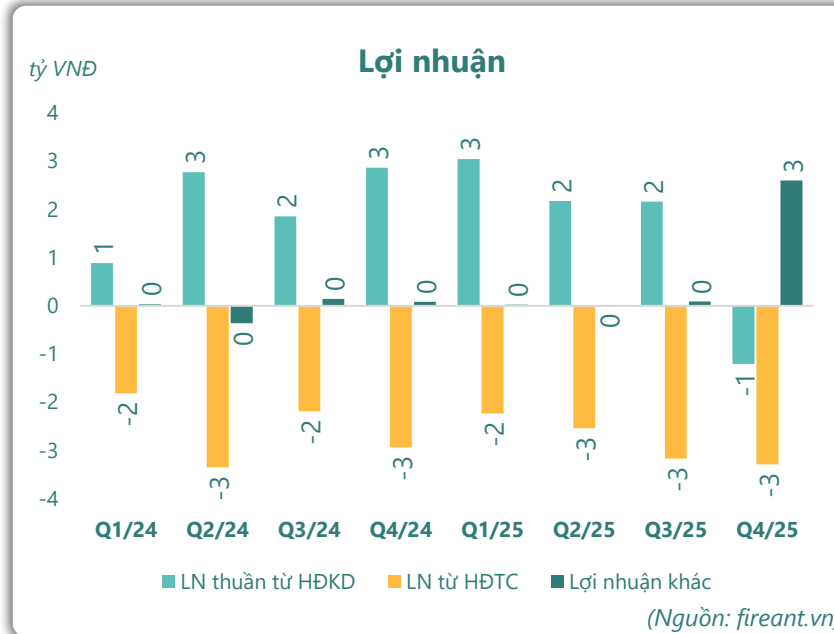
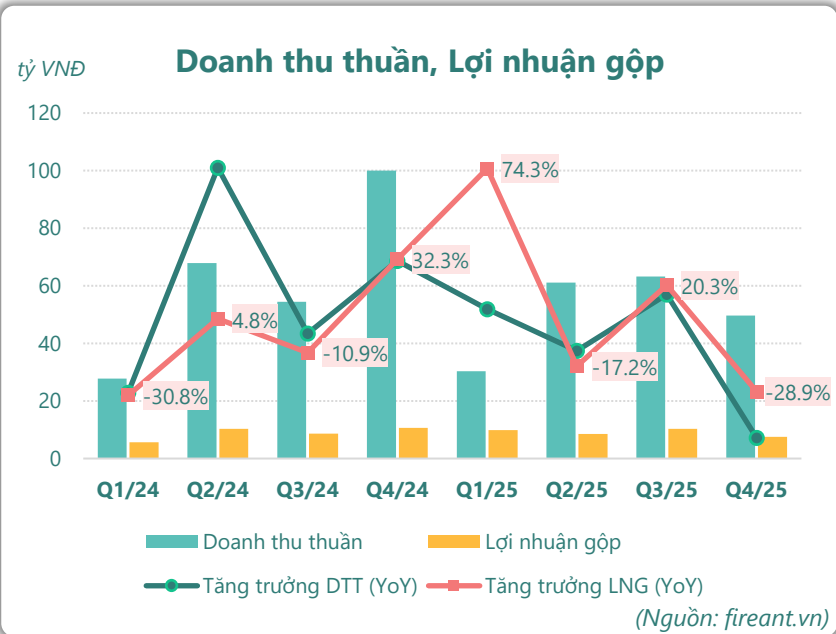
|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>2025   |
| 204                |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▼46.0  -18.3% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2025   |
| 6.19               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▼2.19  -26.2% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 5.84                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 0.27  4.7%   |



# KẾT QUẢ KINH DOANH



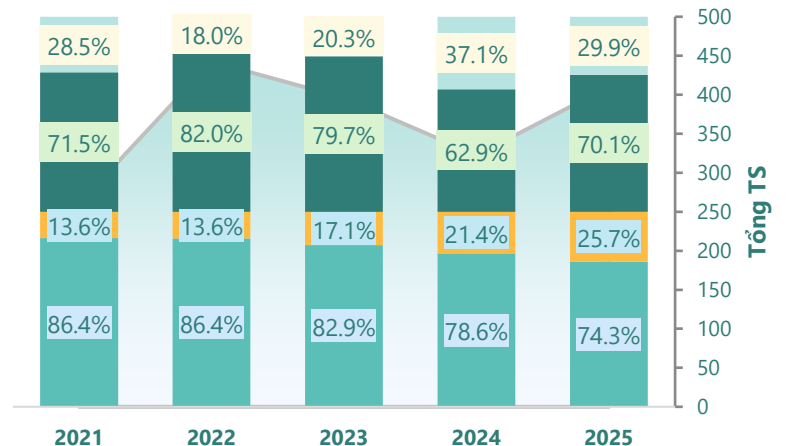


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

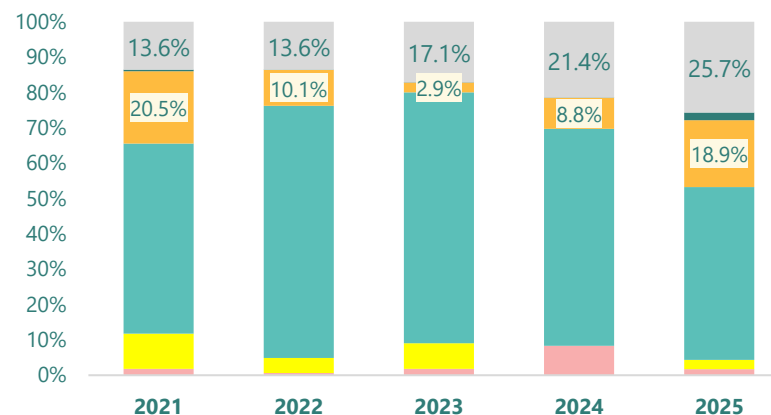
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

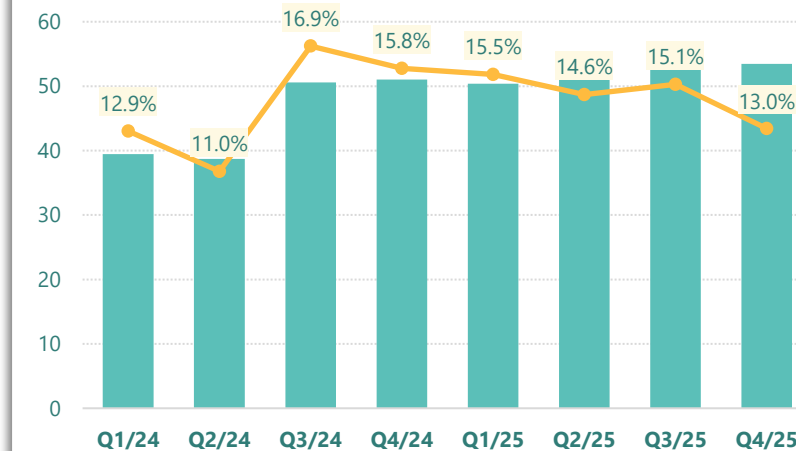


Tiền và ĐD tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

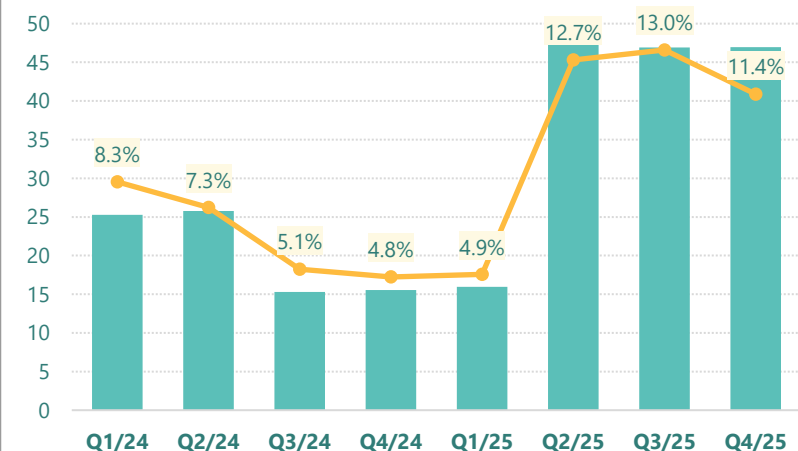


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

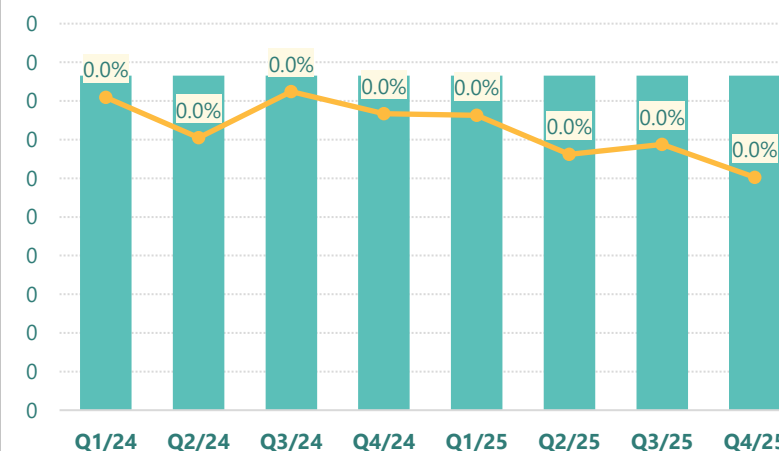


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

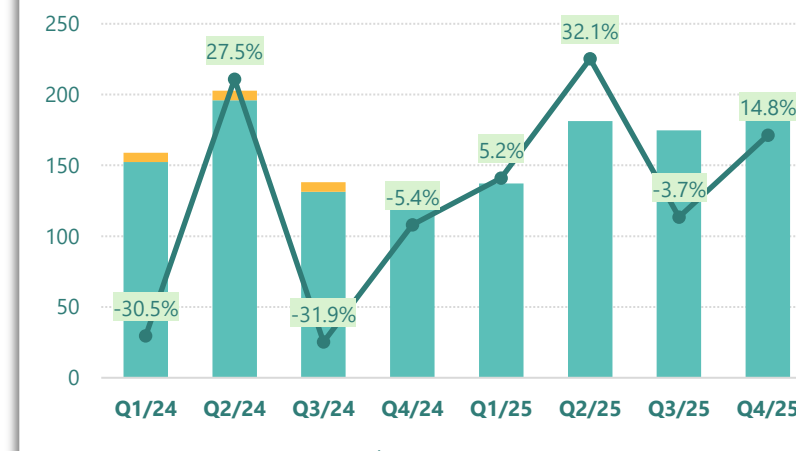


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



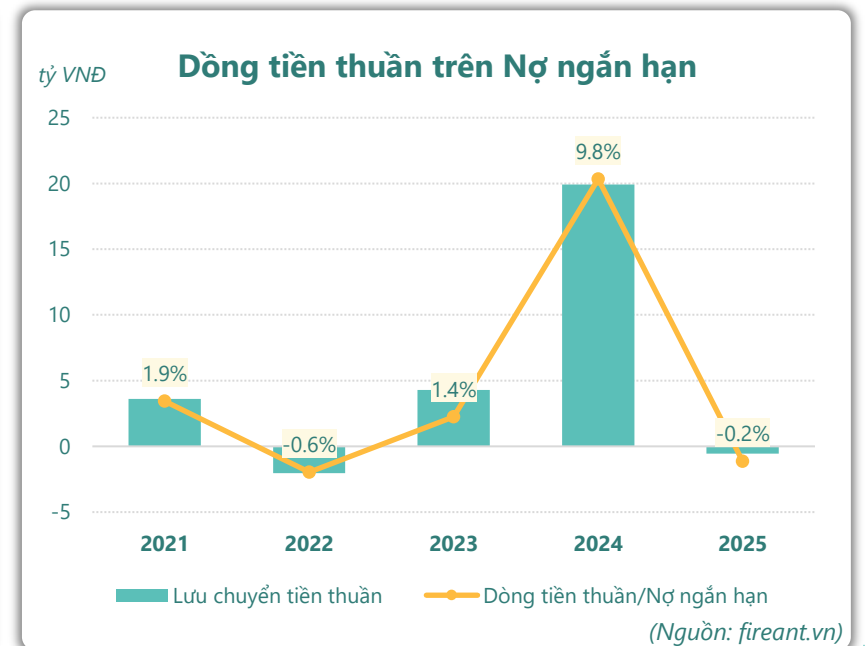
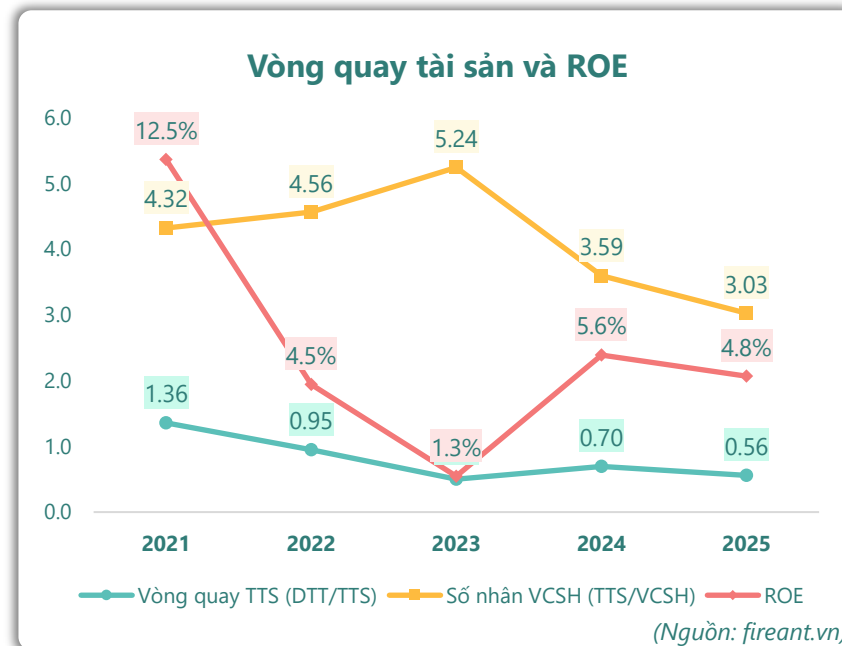
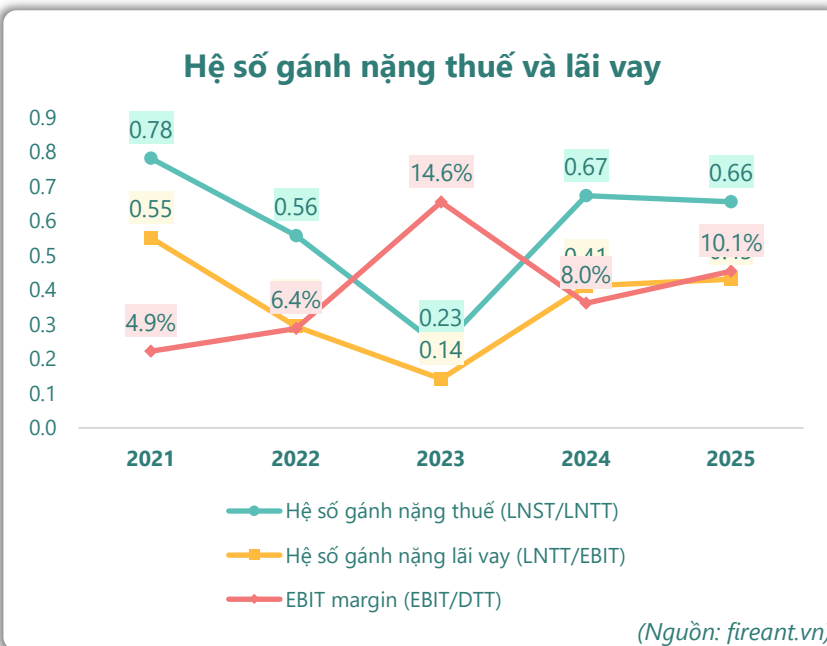
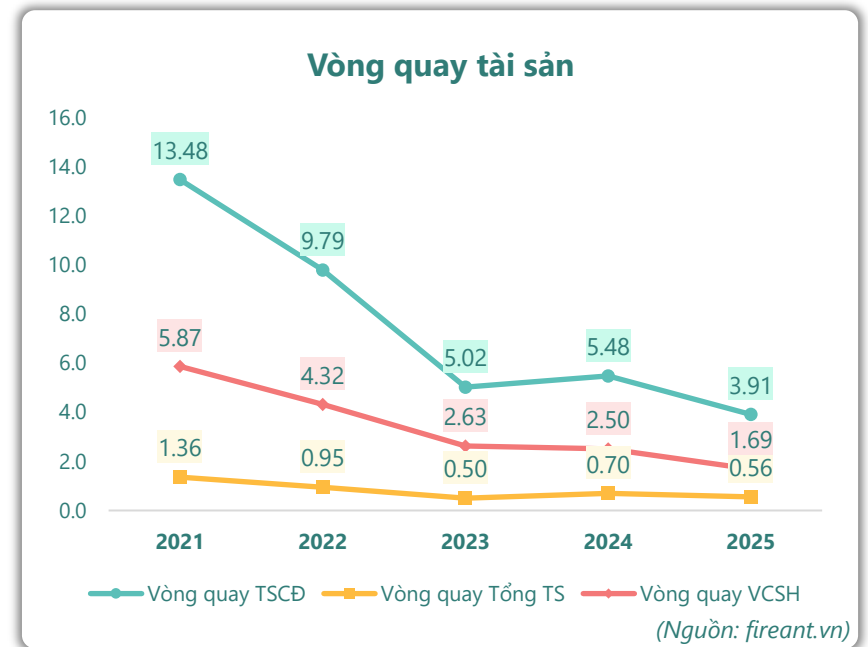
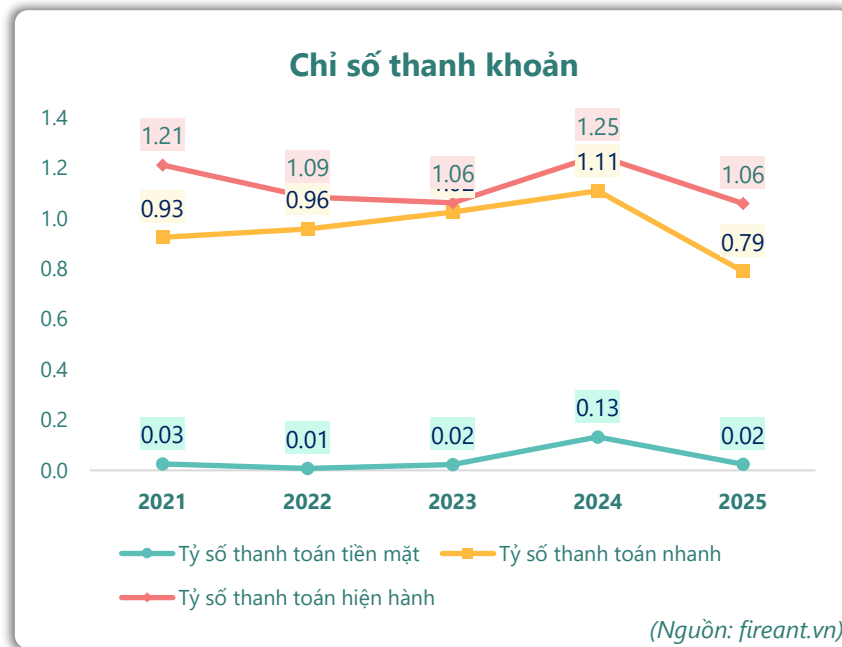
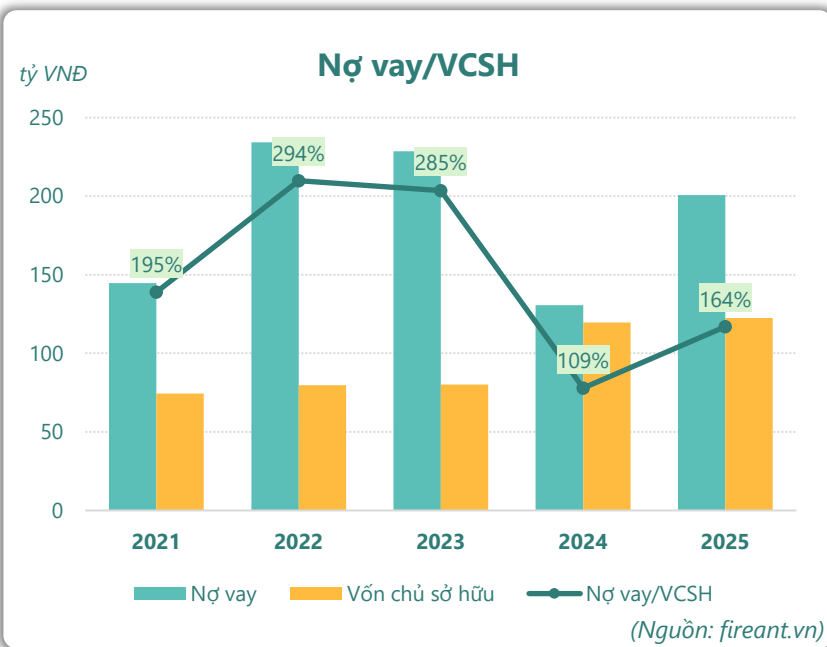
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 49.7  | 100   | -50.3%       | 204  | 250   | -18.3%       |
| Giá vốn hàng bán      | 42.1  | 89.4  | -52.9%       | 168  | 215   | -21.9%       |
| Lợi nhuận gộp         | 7.56  | 10.6  | -28.7%       | 36.4 | 35.2  | 3.2%         |
| Doanh thu HĐTC        | 0.14  | -0.27 | 151%         | 0.51 | 1.61  | -68.7%       |
| Chi phí TC            | 3.43  | 2.67  | 28.3%        | 11.7 | 11.9  | -1.3%        |
| Chi phí lãi vay       | 3.43  | 2.67  | 28.3%        | 11.7 | 11.8  | -0.9%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0    | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 0     | 0.00  |              | 0.07 | 0.04  | 89.9%        |
| Chi phí QLDN          | 5.48  | 4.83  | 13.4%        | 18.9 | 16.5  | 14.2%        |
| LN thuần từ HĐKD      | -1.20 | 2.87  | -142%        | 6.19 | 8.38  | -26.2%       |
| Lợi nhuận khác        | 2.60  | 0.08  | 3149%        | 2.72 | -0.11 | 2627%        |
| LN trước thuế         | 1.40  | 2.95  | -52.7%       | 8.90 | 8.28  | 7.6%         |
| Lợi nhuận sau thuế    | 0.52  | 2.14  | -75.7%       | 5.84 | 5.57  | 4.7%         |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 0.52  | 2.14  | -75.7%       | 5.84 | 5.57  | 4.7%         |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 66.9  | -30.0 | -1.79 | -52.9 | 64.7  | -28.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -5.58 | 29.0  | -9.99 | -5.54 | 15.5  | -0.99 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -64.7 | 26.7  | 6.73  | 44.1  | -57.4 | 25.9  |
| Tiền đầu kỳ             | 4.53  | 1.15  | 26.9  | 21.9  | 7.50  | 10.9  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -3.39 | 25.8  | -5.05 | -14.4 | 22.8  | -3.96 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 1.15  | 26.9  | 21.9  | 7.50  | 10.9  | 6.94  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 410                 | 322                 | 27.3%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 305                 | 253                 | 20.4%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 6.94                | 26.9                | -74.2%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 11.0                | 0                   |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 201                 | 198                 | 1.5%     |
| Hàng tồn kho                | 77.6                | 28.4                | 173%     |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 8.79                | 0.36                | 2315%    |
| Tài sản dài hạn             | 105                 | 69.0                | 52.7%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 53.4                | 51.0                | 4.7%     |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 47.0                | 15.6                | 202%     |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0.09                | 0.09                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 4.91                | 2.35                | 109%     |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 288                 | 203                 | 42.0%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 288                 | 203                 | 42.0%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 201                 | 131                 | 53.7%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 62.7                | 50.9                | 23.2%    |
| Nợ dài hạn                  | 0                   | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 123                 | 120                 | 2.4%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 123                 | 120                 | 2.4%     |
| Vốn điều lệ                 | 113                 | 110                 | 3.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

